

Tái cơ cấu công nghiệp tỉnh Hậu Giang giai đoạn từ năm 2015 đến 2020

TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG

Trường Đại học Nam Cần Thơ

Tái cơ cấu nền kinh tế VN và các địa phương đang được tiến hành sôi động, nhằm làm cho tổng thể nền kinh tế và kinh tế từng khu vực, từng địa phương phù hợp với hội nhập kinh tế thế giới. Tỉnh Hậu Giang đã trải qua 10 năm xây dựng và phát triển, bên cạnh những kết quả đạt được tích cực, thì cũng đang bộc lộ các hạn chế, điểm yếu, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp bao gồm cả xây dựng, được xác định là trụ cột, quyết định sự bền vững của kinh tế tỉnh. Giai đoạn từ năm 2015- 2020, tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản và thủy sản, phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu, thúc đẩy phát triển khu công nghiệp, giá trị gia tăng (VA) của khu vực công nghiệp lên từ 30,6% năm 2010, đạt 34% năm 2015 và 39% năm 2020. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp trong giai đoạn 2011-2015 khoảng 21%, giai đoạn 2016-2020 là 25%.

Từ khóa: *Tái cấu trúc kinh tế, tổ chức lại nền kinh tế trung ương, địa phương*

1. Giới thiệu

Tỉnh Hậu Giang được thành lập ngày 01 tháng 01 năm 2004 trên cơ sở tách ra từ tỉnh Cần Thơ theo Nghị quyết số 22/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khoá XI. Sau 10 năm thành lập, kinh tế-xã hội tỉnh Hậu Giang đã có bước phát triển khá nhanh, tạo tiền đề quan trọng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chính nhờ sự tận dụng tối đa những cơ hội và sử dụng hiệu quả điểm mạnh trên, Hậu Giang đã từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với tốc độ cao so với vùng. Tính bình quân tốc độ tăng trưởng kinh tế

10 năm (2004- 2013) là 12,38%/năm. Trong đó, khu vực I: Nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 4,55%/năm; khu vực II: Công nghiệp – xây dựng tăng bình quân 16,28%/năm; khu vực III: Dịch vụ tăng bình quân 18,64%/năm. Giá trị sản xuất (GO theo giá SS 94) tăng bình quân 15,59%; trong đó: nông - lâm - ngư nghiệp tăng 6,76%, công nghiệp - xây dựng tăng 19,75%, thương mại - dịch vụ tăng 20,88%.

Bên cạnh kết quả tích cực trên, thì kinh tế Hậu Giang cũng bộc lộ hạn chế như: Quy mô VA vẫn còn nhỏ so với các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long

(ĐBSCL). Nếu so tỷ trọng VA của Hậu Giang với cả vùng trong giai đoạn 2004-2013, chỉ chiếm khoảng 3,7- 4,0%. Giá trị gia tăng bình quân đầu người 19,66 triệu đồng, gấp 3,2 lần so với năm 2004, bằng 73,7%VA/người của cả nước và 84-85%VA/người của vùng ĐBSCL. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất còn thấp, hiệu quả khai thác và sử dụng các nguồn lực còn nhiều hạn chế,... đã làm chậm lại chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, vì vậy việc đề xuất giải pháp tiếp tục tái cơ cấu giai đoạn 2015 –2020, là cần thiết.

Để viết bài này, chúng tôi sử dụng Phương pháp thống kê mô tả thông qua sử dụng số liệu thứ cấp, diễn dịch qui nạp để lập luận các vấn đề.

2. Kết quả đạt được tích cực trong chuyển dịch cơ cấu công nghiệp:

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp (cả xây dựng) thời kỳ 2006-2010 đạt 15,3%, trong đó tốc độ tăng của công nghiệp đạt 6,8%, thấp hơn nhiều so với quy hoạch năm 2006 (quy hoạch 14,6%), tốc độ xây dựng

tăng tới 43%, vượt xa mức mức quy hoạch (quy hoạch 30%).

Để thấy rõ quá trình phát triển của công nghiệp và dịch vụ, dưới đây đi sâu phân tích tình hình phát triển cụ thể từng ngành công nghiệp và xây dựng:

Quy mô và cơ cấu công nghiệp

Quy mô toàn ngành công nghiệp Hậu Giang đến 2010 theo giá thực tế (hiện hành) đạt 7.859 tỷ đồng, theo giá so sánh 1994 đạt 3.283 tỷ đồng. Nhìn chung quy mô công nghiệp còn nhỏ, không có công nghiệp khai

khoáng, công nghiệp của tỉnh gồm hai ngành cơ bản đó là công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt.

Về cơ cấu ngành công nghiệp:

- Công nghiệp chế biến, tính đến 2010 đạt 7.827 tỷ đồng, chiếm 99,7% toàn ngành công nghiệp. Trong công nghiệp chế biến thì công nghiệp sản xuất thực phẩm và đồ uống chiếm tỷ trọng lớn nhất tới 90% toàn bộ ngành công nghiệp, tất các các ngành còn lại như dệt, may, gỗ

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp và xây dựng từ năm 2005- 2011
Đơn vị: Tỷ đồng giá so sánh 1994

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Tăng 2006-2010 (%)	
								Th.tế	QH 2006
Tổng số (CN+XD)	2.736	3.122	3.923	4.255	4.777	5.550	6.633	15,2	
1-Công nghiệp	2.356	2.427	3.069	3.236	3.154	3.283	4.212	6,8	15,0
2-Xây dựng	380	695	854	1.019	1.623	2.267	2.421	42,9	29,91

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang đến năm 2011.

Bảng 2. Quy mô và cơ cấu ngành công nghiệp tính theo giá trị sản xuất từ năm 2005- 2011
Đơn vị: Tỷ đồng (giá thực tế) và %

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Toàn ngành CN	3.760,1	3.991,1	5.252,4	6.204,7	6.450,0	7.858,5	10.715
1. Công nghiệp khai thác	-				-	-	-
2. Công nghiệp chế biến	3.751,2	3.979,5	5.236,3	6.184,8	6.418,2	7.827,2	10.673
so với tổng (%)	99,8	99,7	99,7	99,7	99,5	99,6	99,6
3. C.nghiệp SX và phân phối điện, khí đốt, nước	8,95	11,6	16,1	19,9	31,8	31,3	42,3
so với tổng (%)	0,24	0,29	0,31	0,32	0,49	0,41	0,41

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang đến năm 2011.

Bảng 3. Quy mô và cơ cấu thành phần tính theo giá trị sản xuất công nghiệp từ năm 2005- 2011
Đơn vị: Tỷ đồng giá thực tế và %

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Tăng (%) 2006-2010
Toàn ngành CN	2.356	2.427	3.069	3.236	3.154	3.283	4.212	6,8
+ Công nghiệp khai thác	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Công nghiệp chế biến	2.352	2.423	3.063	3.229	3.145	3.274	4.202	6,8
+ C.nghiệp s/xuất và phân phối nước, điện, khí đốt	4,36	4,2	5,6	6,7	8,9	9,5	10,5	16,8

* Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang đến năm 2011.

Bảng 4. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu từ năm 2004- 2011

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Toàn ngành công nghiệp	3.760	3.991	5.252	6.205	6.450	7.859	10.715
a. Khu vực k/tế trong nước	3.760	3.991	5.250	6.196	6.450	7.845	10.699
So tổng số (%)	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0	99,8	99,8
1. Quốc doanh	1.624	1.643	2.055	2.139	2.359	2.718	3.310
So KT trong nước (%)	43,2	41,2	39,1	34,5	34,3	34,6	31,0
+ Trung ương	-	-	-	-	-	18	-
+ Địa phương	1.624	1.643	2.055	2.139	2.359	2.700	3.310
2. Ngoài quốc doanh	2.136	2.348	3.195	4.057	4.091	5.127	7.389
So KT trong nước (%)	56,8	58,8	60,9	65,5	65,7	65,4	69,0
+ Tập thể	7,9	14,6	8,6	9,2	17,8	14	22
So ngoài QD (%)	0,4	0,6	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3
+ Tư nhân	176,4	199,4	196	268,2	310,5	268	481
So ngoài QD (%)	8,3	8,5	6,1	6,6	6,5	5,2	6,5
+ Cá thể (hộ gia đình)	668	729	885	1015	1.173	1.341	1.561
So ngoài QD (%)	31,3	31,0	27,7	25,0	25,3	26,2	21,1
+ Hỗn hợp	1.284	1.405	2.105	2.765	2.590	3.506	5.325
So ngoài QD (%)	60,1	59,8	65,9	68,2	68,0	68,4	72,0
b. K/tế có vốn Đ/tư n/ngoài			2,5	7,8		13,6	16,0
TD 100% vốn nước ngoài			2,5	7,8		13,6	16,0
So Tổng số (%)			0,05	0,13		0,17	0,15

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hậu Giang đến năm 2011.

**Bảng 5. Tăng trưởng GTSX (GO) các ngành công nghiệp từ năm 2005- 2011
(Tỷ đồng-giá so sánh 1994)**

Chỉ tiêu	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
a. Công nghiệp khai thác	-	-	-	-	-	-	-	-
b. Công nghiệp chế biến								
1. Thủy sản các loại (Tấn)	20.168	18.114	18.227	22.594	21.986	22.337	28.219	32.706
1.1. Tôm các loại (Tấn)	13.619	9.419	8.640	11.288	8.542	10.831	10.674	11.710
1.2. Th/sản đông lạnh (Tấn)	6.414	8.339	9.188	10.963	13.099	11.157	15.785	15.091
1.3. Mực đông lạnh (Tấn)	135	356	399	343	345	349	349	356
2. Nước mắm (1000 lít)	1.445	1.658	1.579	1.737	2.230	3.245	2.720	2.286
3. Thức ăn gia súc (Tấn)	-	-	-	44.988	51.634	54.732	55.000	121.160
4. Dầu thực vật (Tấn)	200	222	212	252	255	258	250	258
5. Gạo xay xát (Ngàn tấn)	1.021	1.005	1.009	975	1.034	1.116	1.381	1.105
6. Đường mật (Tấn)	26.834	27.145	27.360	37.382	32.018	29.484	20.990	1.561
7. Đường kết (Tấn)	44.755	56.624	61.955	105.137	107.252	101.712	101.317	122.383
8. Nước đá (Tấn)	-	-	-	343.344	353.029	367.150	368.000	337.009
9. Th/lá các loại (1000 gói)	-	-	-	573	613	-	613	-

10. Nước ngọt (1000 lít)	19	-	-	-	-	-	-	-
11. Rau quả các loại (Tấn)	14.718	10.868	1.470	8.694	5.064	7.250	4.343	5.150
12. Quần áo m.sẵn (1000 cái)	238	306	228	252	263	493	633	441
13. Gỗ xẻ các loại (1000 m3)	45	52	67	73	74	75	66	51
14. Trang in (Triệu trang)	10	19	20	24	30	32	38	38
15. Gạch nung (1000 viên)	6.786	2.347	3.070	4.438	10.700	14.656	17.384	15.000
16. Nông cụ cầm tay (1000 c)	102	119	100	108	105	108	110	135
17. Thùng suốt lúa (Cái)	420	309	275	268	301	285	310	315
c. Điện, khí đốt và nước								
18. Nước máy (1000 m3)	1.883	2.710	2.293	2.553	2.857	3.620	4.571	4.717

* Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hậu Giang đến năm 2011

lâm sản, giấy, in, hoá chất và nhựa, phi kim loại (vật liệu xây dựng), kim loại, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bàn ghế chỉ chiếm 7%. Nhiều ngành quan trọng như máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đều dưới 1%. Công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước còn rất nhỏ bé, chỉ có đạt 0,3%, với quy mô khoảng 31,3 tỷ đồng.

Cơ cấu thành phần:

Cơ cấu thành phần của công nghiệp Hậu Giang phản ánh rõ hai đặc điểm (như đã trình bày trong phần cơ cấu tổng GDP và cơ cấu đầu tư), chủ yếu là công nghiệp địa phương, còn công nghiệp của các ngành Trung ương chưa có gì. Đầu tư nước ngoài mới bắt đầu và quy mô còn nhỏ.

+ Khu vực kinh tế trong nước

(trên lãnh thổ tỉnh) chiếm 99,8% toàn bộ công nghiệp trên lãnh thổ tỉnh, bao gồm các thành phần:

- Công nghiệp quốc doanh mà toàn bộ là công nghiệp quốc doanh địa phương đến 2010 chiếm 35% sản xuất công nghiệp trong trong nước.

- Công nghiệp ngoài quốc doanh đến 2010 chiếm 65% sản xuất công nghiệp trong nước. Tập trung nhiều nhất là hình thức hỗn hợp, chiếm 68% khu vực ngoài quốc doanh, tiếp đến là kinh doanh hộ gia đình 26% khu vực ngoài quốc doanh. Thấp nhất vẫn là khu vực tập thể, chỉ chiếm 0,2% ngoài quốc doanh. Qua thống kê trên cho thấy công nghiệp Hậu Giang quy mô nhỏ, kinh doanh theo kiểu nhỏ lẻ theo hình thức cá thể (hộ gia đình)

tương đối phổ biến.

+ Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu có từ năm 2007, đến 2010 giá trị sản xuất đạt khoảng 13,6 tỷ đồng.

Toàn bộ công nghiệp Hậu Giang cho thấy đặc trưng chung của vùng ĐBSCL, chủ yếu là công nghiệp chế biến nông sản thủy sản, có quy mô không lớn, chỉ có sản xuất thủy sản (tôm, thủy sản đông lạnh...) có thể tham gia xuất khẩu, các ngành khác chủ yếu phục vụ tiêu dùng tại trong tỉnh, trong vùng ĐBSCL.

Tốc độ tăng trưởng GTSX công nghiệp.

Nhìn chung công nghiệp Hậu Giang có tốc độ tăng trưởng không cao, giá trị sản xuất toàn bộ ngành công nghiệp thời kỳ 2006-2010 của tỉnh tăng 6,8%/năm trong đó

Bảng 6. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp các thành phần kinh tế từ năm 2005- 2011
Đơn vị: Tỷ đồng, giá SS 1994

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Tăng % 2006-10
Toàn ngành CN	2.356	2.427	3.069	3.236	3.154	3.283	4.212	6,8
a-KV kinh tế trong nước	2.356	2.427	3.067	3.232	3.154	3.275	4.205	6,8
1-Quốc doanh	1.025	969	1.257	1.167	1.185	945	1.083	-1,6
TĐ:- QD Trung ương	-	-	-	-	-	6,3	-	-
- QD địa phương	1.025	969	1.257	1.167	1.185	938	1.083	-1,6
2-Ngoài quốc doanh	1.331	1.458	1.810	2.065	1.969	2.331	3.123	11,9
b-KV có vốn đầu tư FDI	-	-	1,7	4,0	-	8,4	7,0	-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang đến năm 2011

công nghiệp chế biến tăng 6,8%/năm và công nghiệp sản xuất và phân phối nước, điện, khí đốt tăng khoảng 18,1%/năm. Sở dĩ công nghiệp này tăng nhanh là do quy mô tính đến năm 2005 quá nhỏ, mới đạt 4,36 tỷ đồng nên năm 2010 đạt khoảng 10 tỷ đồng, đã tạo ra tăng trưởng 16,8%/năm. Cũng do quy mô quá nhỏ nên mặc dù tăng nhanh vẫn không có tác động đến mức tăng chung của công nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp Hậu Giang chủ yếu do tác động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Thời kỳ 2006-2010, giá trị sản xuất công nghiệp quốc doanh tăng âm -1,6%/năm, trong khi đó khu vực ngoài quốc doanh tăng 11,9%/năm nên đã tạo ra tốc độ tăng chung của ngành là 6,8%, còn lại công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mới chỉ bắt đầu và có xu hướng tăng mạnh.

Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới và trong nước, bức tranh ngành công nghiệp Hậu Giang bị sụt giảm, nhất là tiến độ xây dựng các công trình lớn (đóng tàu, giấy, xi măng, điện...) bị chậm lại đang là nỗi lo của các ngành chủ quản và cũng là nỗi trăn trở chung của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên đến nay đã có bước hồi phục song chưa thật vững mạnh.

2. Hạn chế, điểm yếu

Tiềm năng phát triển công nghiệp ở tỉnh Hậu Giang vẫn chưa được khai thác tốt, do chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư bên ngoài. Một số nhà đầu tư gặp khó khăn về tài chính đã xin rút dự án hoặc dự án chậm triển khai.

Công nghiệp của tỉnh vẫn chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng,

Bảng 7. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO) khu vực công nghiệp (giá so sánh 1994)

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020	Tốc độ tăng	
					2011-2015	2016-2020
Tổng GO Khu vực II	Tỷ đồng	5.587	14.491	44.224	21,0	25,0
- Công nghiệp	Tỷ đồng	3.320	8.364	28.978	20,3	28,2
- Xây dựng	Tỷ đồng	2.267	6.127	15.246	22,0	20,0

Nguồn: Kế hoạch 5 năm 2011-2015, tính toán của TTNCMN, Bộ KHĐT.

Bảng 8. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) khu vực công nghiệp (giá so sánh 1994)

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020	Tốc độ tăng (%)	
					2011-2015	2016-2020
Tổng VA Khu vực II	Tỷ đồng	2.404	5.420	11.708	17,7	16,7
- Công nghiệp	Tỷ đồng	1.429	3.128	7.672	17,0	19,7
- Xây dựng	Tỷ đồng	975	2.292	4.036	18,6	12,0

Nguồn: Kế hoạch 5 năm 2011-2015, TTNCMN, bộ KHĐT

Bảng 9. Cơ cấu ngành công nghiệp theo giá thực tế (%)

Các chỉ tiêu	2005	2010	2015	2020
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Công nghiệp khai thác	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Công nghiệp chế biến	99,8	99,7	81	80,8
Sản xuất TP và đồ uống	92,0	92,0	69,4	72,3
Sản xuất SP dệt	0,00	0,08	0,06	0,05
Sản xuất trang phục	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản xuất SP từ gỗ và lâm sản	0,46	0,55	0,40	0,36
Sản xuất giấy và các SP từ giấy	0,0	0,0	0,5	0,4
Xuất bản, in và sao bản ghi	0,007	0,007	0,004	0,004
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất	0,0	0,0	0,7	0,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	0,4	0,8	0,6	0,4
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng	0,2	0,3	4,1	2,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (Trừ MMTB)	2,1	2,3	1,6	1,4
Sản xuất máy móc thiết bị	1,5	0,6	0,5	0,3
Sản xuất thiết bị điện	0	0	0,014	0,01
Sản xuất radiô, ti vi và thiết bị truyền thông	0	0	0,001	0,001
Sản xuất , sửa chữa phương tiện vận tải	0,9	0,8	1,6	1,2
Sản xuất tủ, bàn, ghế	2,2	2,2	1,4	1,2
3. Công nghiệp SX và phân phối điện, khí đốt, nước	0,2	0,3	19,0	19,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	0	0,1	18,6	18,9
Sản xuất và phân phối nước	0,2	0,2	0,4	0,2

Nguồn: Kế hoạch 5 năm 2011-2015, tính toán của đơn vị nghiên cứu.

theo số lượng, theo qui mô chứ chưa đi vào phát triển theo chiều sâu hiệu quả.

vẫn chưa có những ngành công nghiệp chủ lực, hiện đại

đảm bảo hỗ trợ cho nông nghiệp phát triển, mặc dù đã có công nghiệp chế biến khá.

Cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp của tỉnh còn đang trong

giai đoạn đầu tư, chưa hoàn thiện; hoạt động xúc tiến đầu tư, kêu gọi thu hút nguồn vốn đầu tư còn hạn chế.

Chưa đáp ứng tốt các nhu cầu về dịch vụ cơ sở hạ tầng, tiến độ thi công cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo, dịch vụ cơ sở hạ tầng còn kém,... ảnh hưởng đến môi trường đầu tư trong các khu công nghiệp.

3. Gợi ý tái cơ cấu công nghiệp giai đoạn từ 2015 đến 2020

Tập trung nguồn lực phát triển công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm.

Như đã trình bày ở phân dự báo tổng VA, từ nay đến 2020 sẽ tạo ra bước phát triển mới trong khu vực II, cơ cấu khu vực II trong tổng VA sẽ vươn lên từ 30,6% năm 2010, đạt 34% năm 2015 và 39% năm 2020. Dự kiến tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực II giai đoạn 2011-2015 khoảng 21%, giai đoạn 2016-2020 là 25%.

Tương ứng với các giai đoạn trên, giá trị gia tăng (VA) khu vực II sẽ tăng 17,7% cho giai đoạn 2011-2015 và 16,7% cho giai đoạn 2016-2020.

Các ngành công nghiệp:

Tiếp tục phát triển theo các định hướng cơ bản từ năm 2006, đồng thời tập trung phát triển phù hợp với đặc điểm bối cảnh quốc tế, trong nước, vùng ĐBSCL và của tỉnh Hậu Giang.

Từ sau năm 2015 trở đi, ngoài 12 ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp phân phối điện, khí đốt và nước đã có, hình thành thêm 3 ngành là sản xuất sản phẩm giấy, sản xuất thiết bị điện, sản xuất và lắp ráp điện tử (radiô, ti vi và thiết bị truyền thông).

4. Giải pháp

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp theo hướng tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản và thủy sản, phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Giai đoạn năm 2016 đến năm 2020: thành lập 5 KCN với diện tích 1.617,41ha, như: KCN Sông Hậu đợt 4 – giai đoạn I, khoảng 352ha; KCN Sông Hậu đợt 1 – giai đoạn II, khoảng 558,41ha; KCN Sông Hậu đợt 2 – giai đoạn II, khoảng 220ha; KCN Sông Hậu đợt 2 – giai đoạn III, khoảng 135ha và KCN Nhơn

Nghĩa A, khoảng 352ha.

Để sớm phát triển nguồn vốn đầu tư phát triển các KCN, CCN tập trung trên địa bàn, cần phải phát triển liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong khu vực Tây Nam Bộ, vùng trọng điểm Phía Nam và cả nước, nhất là TP.HCM để thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thủy hải sản, thực phẩm.

Tiếp tục đẩy mạnh rà soát cải cách thủ tục hành chính, góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh; tập trung rà soát, đề nghị bãi bỏ các thủ tục hành chính, các quy định không cần thiết nhằm giảm thiểu thời gian và chi phí cho doanh nghiệp trong lĩnh vực ưu tiên.

- Tăng cường đối thoại với các nhà đầu tư, kịp thời trợ giúp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, nhất là về công tác giải phóng mặt bằng, giao đất và cho thuê đất cho nhà đầu tư triển khai dự án công nghiệp ưu tiên.

- Tập trung phối hợp, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đa dạng của doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến đang được ưu tiên. Tăng cường

Bảng 9 . Dự kiến các sản phẩm chủ yếu công nghiệp giai đoạn từ 2015- 2020

Sản phẩm	ĐV tính	2010	2015	2020
a-Các sản phẩm đã có				
1-Thủy sản chế biến	tấn	28.219	36.015	48.197
2-Nước mắm	1000 lít	1.827	3.079	5.426
3-Xay xát gạo	tấn	1.512.000	1.530.000	1.587.000
4-Thức ăn gia súc	Tấn	54.732	80.419	123.735
5-Chế biến rau quả	tấn	5.000	7.000	10.000
6-Đường mật	Tấn	38.910	59.868	94.246
7-Đường kết	Tấn	115.404	194.462	342.709
8-Nước đá	1000Tấn	367	591	996
9Thuốc lá các loại	1000 gói	613	613	613
10-Quần áo	1000 cái	265	265	265

Sản phẩm	ĐV tính	2010	2015	2020
11-Gỗ xẻ các loại	m3	71.000	125.000	241.000
12-Giày dép da	1000 đôi	1.000	1.500	2.500
13-Trang in	1000 trang	2.000.000	4.000.000	10.000.000
14-Gạch nung	1000 viên	4.809	6.138	8.608
15-Nông cụ cầm tay	1000 cái	110	194	373
16-Nước máy	1000m3	2.625	4.228	7.124
b-Các sản phẩm mới dự kiến phát huy trong quy hoạch 2011-2020 (bao gồm cả các công trình đã khởi công xây dựng)				
17-Thực phẩm đóng hộp	tấn	0	10.000	12.000
18-Bột giặt	tấn	0	1.500	3.000
19-Chế biến các sản phẩm gỗ	sản phẩm	0	3.000	5.000
20Thuốc trừ sâu	tấn	0	1.000	3.000
21-Phân bón NPK	tấn	0	11.000	25.000
22Thuốc chữa bệnh	1000 viên	0	400.000	800.000
23-Lắp ráp điện tử dân dụng	sản phẩm	0	3.500	4.000
24-Dụng cụ điện	Sản phẩm	0	500	1.000
25-Phụ gia bê tông	tấn	0	3.000	5.000
26-Bê tông đúc sẵn	1000m ³	0	20	30
27-Cơ khí phục vụ nông nghiệp	Sản phẩm	0	10.000	15.000
28-Đóng tàu	(3-5vạn tấn)	0	1	1
29-Giấy và bột giấy	Tấn	0	10.000	20.000
30-Xút	tấn	0	600	1.200
31-Xi măng	tấn	0	600.000	1.000.000
32-Điện phát ra	Tỷ KWh	0	7,2	19,2
33-Chế biến khí ga	binh khí	0	1.000.000	1.500.000

đào tạo ngoại ngữ, từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư chuyên nghiệp, hiệu quả.

Từ nay đến năm 2015, phấn đấu 50% cơ sở sản xuất công nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn (SXSH) trong công nghiệp; 25% cơ sở sản xuất công nghiệp sẽ áp dụng SXSH và những cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng SXSH sẽ tiết kiệm được từ 5-8% mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trên đơn vị sản phẩm. Do đó, việc nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp được chú trọng.

Chiến lược của tỉnh đến năm 2020 phấn đấu có 90% cơ sở sản

xuất công nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng SXSH trong công nghiệp; 50% cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng SXSH sẽ tiết kiệm được từ 8-13% mức tiêu thụ năng lượng, nguyên, nhiên, vật liệu trên đơn vị sản phẩm.

Hướng dẫn cho doanh nghiệp các giải pháp sản xuất trên địa bàn làm thế nào nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và bảo đảm phát triển bền vững. Đồng thời, giới thiệu các ngân hàng và quỹ

hỗ trợ bảo vệ môi trường để doanh nghiệp biết thông tin, từ đó có phương án vay vốn đầu tư mang hiệu quả cao hơn.

Đến 2020, Hậu Giang có số lượng sản phẩm chủ yếu tăng đáng kể, bao gồm các sản phẩm chế biến sâu về nông-lâm-thủy sản, các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng và đặc biệt là đóng tàu, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, thiết bị điện, các sản phẩm điện tử... tạo ra một bước phát triển công nghiệp mới đa dạng tạo ra sự đột phá mới trong phát triển của tỉnh.

Xây dựng cụm ngành: cụm ngành là nơi không chỉ có một doanh nghiệp duy nhất trong một lĩnh vực, thay vào đó là một

Bảng 10. Dự kiến các khu, cụm công nghiệp tập trung từ năm 2015 đến 2020
Đơn vị: ha

Các khu-cụm CN tập trung	2010	Dự kiến		Ghi chú
		2015	2020	
+ Tổng diện tích bố trí	1.206,5	1.565	2.075	
+ Thực tế phát triển	1.036,4	1.119	1.250	
1. KCN sông Hậu (Phát triển CN tàu thủy và chế biến thủy sản)	254	254	300	
2. KCN Tân Phú Thạnh (chế biến thủy sản, thực ăn gia súc, nước mắm,, gỗ cao cấp, bê tông đúc sẵn, cơ khí, sản xuất giấy và kho xăng dầu)	72,9	100	150	
3. Cụm CNTT Đông Phú (chế biến TS, thức ăn gia súc, sản xuất giấy)	61,5	75	75	Giữ nguyên là cụm CN
4. Cụm CNTT Phú Hữu A - giai đoạn 1&2 (Sản xuất giấy và bột giấy)	240	240	250	Với quy mô 240 ha (> 75 ha), đưa lên thành KCN
5. Cụm CNTT Phú Hữu A-giai đoạn 3 (dầu khí, điện chạy than , xi măng)	398	400	400	Với quy mô 398ha (>75 ha), đưa lên thành KCN có quy mô lớn
6. Cụm công nghiệp Nhơn Nghĩa (chế biến nông sản, thực phẩm)	10	50	75	Giữ nguyên là cụm CN
7. Cụm CN-TTCN Vị Thanh			75	
8. Cụm CN-TTCN Ngã Bảy			75	
9. Cụm CN-TTCN Long Mỹ			75	

Nguồn: Kế hoạch 5 năm 2011-2015, tính toán TTNCMN, Bộ KH&ĐT.

tập hợp doanh nghiệp cùng lĩnh vực. Ở đó, các doanh nghiệp này không chỉ sản xuất ra sản phẩm cuối cùng mà cả linh kiện, chi tiết sản phẩm, bên cạnh những thành phần cung cấp dịch vụ, cung cấp chức năng hỗ trợ,... Cụm ở đây cũng không chỉ là các công ty mà còn có các thể chế như là các đơn vị giáo dục, đơn vị đào tạo, các hộ doanh nghiệp,... Tất cả các nền kinh tế cạnh tranh mà họ tiến được đều phải xây dựng cụm này.

Cụm ngành có tác động mạnh lên năng suất, lên đổi mới sáng tạo, và hình thành doanh nghiệp mới. Cụm ngành có tác động tích cực chuyển dịch cơ cấu công nghiệp tinh trong từ tăng trưởng chiều rộng dựa vào lao động rẻ, vị trí địa lý tốt, nguồn lực tự nhiên sẵn có phát triển theo hướng tăng năng suất, và về dài hạn là năng lực cho sáng tạo, chuyển đổi

theo chiều sâu trong giai đoạn từ 2011- 2020 và tầm nhìn 2025.

Theo M.Porter, tất cả các cụm ngành đều tốt, cũng có tác dụng tập hợp kỹ năng, thúc đẩy năng suất cao hơn thúc đẩy lương cao hơn. Vấn đề chính là ở các cụm ngành phải có những doanh nghiệp chủ chốt, cùng với các doanh nghiệp vệ tinh được liên kết, hợp tác chặt chẽ.

Hình thành các cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở các huyện. Từng bước phát triển các dịch vụ về nhà ở cho công nhân, điện, nước, tín dụng đối với các khu vực phát triển đô thị và các khu, cụm công nghiệp tập trung.

Phát triển cụm ngành là việc tổ chức lại trên các KCN đã có. Xây dựng các KCN chuyên ngành, nhất là các KCN chuyên ngành chủ lực, xây dựng chính sách ưu đãi riêng cho từng

chuyên ngành.

Bước đầu tiên là xác định cụm, sau đó làm sao tổ chức lại để các doanh nghiệp có thể hợp tác với nhau tốt hơn, chặt chẽ hơn trong sản xuất kinh doanh. Các tổ chức đào tạo tay nghề, đào tạo chuyên môn cũng phải kết nối với các cụm ngành này để người được đào tạo dễ tìm được việc làm,...

Giai đoạn đến năm 2015: thành lập 3 KCN với diện tích 613ha, như sau: KCN Tân Phú Thạnh – giai đoạn II, khoảng 274ha; KCN Sông Hậu đợt 3 – giai đoạn I khoảng 229ha; KCN Sông Hậu đợt 1 – giai đoạn III, khoảng 110ha.

Giai đoạn năm 2016 đến năm 2020: thành lập 5 KCN với diện tích 1.617,41ha, như: KCN Sông Hậu đợt 4 – giai đoạn I, khoảng 352ha; KCN Sông Hậu đợt 1 – giai đoạn II, khoảng 558,41ha; KCN

Sông Hậu đợt 2 – giai đoạn II, khoảng 220ha; KCN Sông Hậu đợt 2 – giai đoạn III, khoảng 135ha và KCN Nhơn Nghĩa A, khoảng 352ha.

Ưu tiên hỗ trợ vốn từ ngân sách cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đối với các CCN thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn và công nghiệp chậm phát triển.

Tổ chức rà soát toàn bộ ngành nghề thu hút đầu tư từng khu, cụm công nghiệp đối với những khu, cụm công nghiệp chưa lấp đầy đã được phê duyệt ngành nghề, để thống nhất điều chỉnh danh mục ngành nghề, dự án thu hút đầu tư vào từng khu, cụm công nghiệp theo hướng ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn, ngành công nghiệp ưu tiên phát triển trình UBND tỉnh, làm cơ sở cho cơ quan cấp giấy phép đầu tư triển khai thực hiện, đảm bảo tuân thủ những quy định của pháp luật về ngành nghề thu hút đầu tư.

Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho phát triển khu công nghiệp: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng trong các KCN tập trung, CCN, đồng bộ với cơ sở hạ tầng ngoại khu gồm điện, nước, thông tin, các dịch vụ kỹ thuật. Chú trọng việc xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào KCN, như nhà ở công nhân, bệnh viện, trường học, trung tâm đào tạo nghề, khu thương mại, khu vui chơi giải trí và khu dân cư. Chú trọng công tác quy hoạch và xây dựng hạ tầng kết nối giữa các KCN với các trung tâm đô thị và các khu dân cư, CCN.

Phát triển công nghiệp phụ trợ để giúp kinh tế tỉnh phát triển đi

vào chiều sâu, là điều kiện then chốt để chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng năng suất, hiệu quả, nâng cao cạnh tranh đến năm 2020.

Về phát triển công nghiệp phụ trợ, cần lưu ý các đơn vị xúc tiến phải tìm được đơn vị cung ứng, để kéo họ đến với cụm, tập hợp lại cùng nhau trong một khối phát triển. Tuy nhiên, quá trình phát triển cụm không phải một sớm một chiều mà có được, cũng không phải là vấn đề tiền, mà là tổ chức tập trung vào việc mình làm giỏi hơn người khác, để thu hút nhà đầu tư.

Kết luận: Việc chuyển dịch cơ cấu khu vực công nghiệp của Hậu Giang đã phát triển theo hướng cạnh tranh, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Song vẫn chưa đạt được như mục tiêu đề ra. Vì vậy, giai đoạn từ năm 2015- 2020, do môi trường bên ngoài có nhiều biến đổi, vì vậy đòi hỏi Hậu Giang phải tiếp tục tái cơ cấu khu vực công nghiệp theo hướng bền vững, trong đó trụ cột là ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, hình

thành các cụm công nghiệp, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và nước đẩy mạnh phát triển công nghiệp phụ trợ, chuyển sang phát triển chiều sâu●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng bộ tỉnh Hậu Giang, Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2005-2010 và nhiệm kỳ 2010-2015.
- [2] UBND tỉnh Hậu Giang (2011) Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 và Kế hoạch 5 năm 2011-2015.
- [2] UBND tỉnh Hậu Giang (2012) Quyết định của về phê duyệt Khu nông nghiệp công nghệ cao.
- [3] UBND tỉnh Hậu Giang (2013), phê duyệt kế hoạch số 24/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu.
- [4] Sở KH&ĐT(2020), quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hậu Giang đến năm 2020 trang 5- 20.
- [5] Sở Kế hoạch và Đầu tư (20012), Báo cáo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020.
- [6] Khu công nghiệp Sông Hậu (2012), báo cáo tình hình hoạt động của Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn I (huyện Châu Thành) tháng 12- 2012.

